

NHÀ VĂN NGUYỄN TRÃI VÀ TÁC PHẨM

Nguyễn Trãi, hiệu là Úc-Trai, sinh năm 1380.

Ông thân-sinh ra Nguyễn Trãi là Nguyễn Ứng Long kết hôn với con gái quan Tư-đồ Trần Nguyên Đán.

Nguyễn Ứng Long đỗ bảng-nhãn đời nhà Trần, nhưng không được bổ dụng vì Thượng-hoàng Nghệ-tông cho rằng Nguyễn Ứng Long gốc thường dân mà lấy con gái hoàng-tộc.

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, lên làm vua. Nguyễn Ứng Long đổi tên ra Nguyễn Phi Khanh, và ra làm quan. Cũng năm 1400, nhà Hồ mở khoa thi đầu tiên. Nguyễn Trãi ra thi, đỗ Thái-học-sinh (tương đương Tiến-sĩ).

Năm 1407, lấy cớ họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, quân Minh sang đánh chiếm nước ta, bắt cha con Hồ Quý Ly và một số quan trong triều về Tàu, trong đó có Nguyễn Phi Khanh.

Năm 1418, Bình-định-vương Lê Lợi khởi nghĩa chống nhà Minh. Nguyễn Trãi tìm đến yết kiến, dâng *Bài sách Bình Ngô*. Vương xem thấy hay, thu dụng Nguyễn Trãi làm tham-muru và giao cho ông soạn thảo mọi từ-mệnh giao thiệp với các tướng nhà Minh.

Sau mười năm Bình-định-vương kháng chiến, quân Minh thua, phải rút về nước. Bình-định-vương ủy cho Nguyễn Trãi viết bài *Bình Ngô Đại-Cáo*, bá cáo với toàn dân về việc bình xong quân Ngô (quân Tàu).

Năm 1435, triều vua Lê Thái-tông, Nguyễn Trãi dâng lên vua bản *Dư-địa-chí*, khảo về địa dư nước Việt trước đời vua Lê Thái-tổ, kê rõ các vùng phủ, huyện, châu, xã trong nước với sông núi, sản vật.

Năm 60 tuổi, ông về trí sĩ ở Côn-Son, thuộc huyện Chí-Linh, Hải-Dương. Năm 63 tuổi, vì án Thị Lộ, ông bị giết cùng với cả họ.

Đến đời vua Lê Thánh-tông, vua cho truy tặng những công-thần bị giết oan ngày trước. Vua xuống chiếu tẩy oan cho Nguyễn Trãi, cho tìm con cháu ông, và cấp cho một trăm mẫu ruộng để phụng thờ tổ tiên.

Úc-Trai tiên sinh để lại cho đời sau:

- Tác phẩm bằng chữ Hán:
 - *Quân trung từ mệnh tập*(1423-1427)
 - *Bình Ngô Đại Cáo*(1428)
 - *Phủ núi Chí-Linh (Chí Linh sơn phú)*
 - *Chuyện cũ về Bể Hồ tiên sinh*
 - *Văn bia Vĩnh-Lăng*(1433)
 - *Úc-Trai thi-tập*
 - *Dư-địa-chí* (1435)
- Tác phẩm bằng chữ Nôm:
 - *Quốc-âm thi-tập*

Sau khi Nguyễn Trãi bị án tru di tam tộc, các tác phẩm của ông bị thất tán, và mãi đến khi vua Lê Thánh-tông tẩy oan cho ông thì các tác phẩm của ông được Trần Khắc Kiệm góp nhặt lại thành *Úc-Trai Thi-tập*(1480).

Đến triều vua Dực-tông (nhà Nguyễn), Dương Bá Cung, Nguyễn Năng Tĩnh và Ngô Thế Vinh sưu tập toàn bộ thi văn của Úc-Trai tiên-sinh và cho in năm 1868 dưới tựa đề *Úc-Trai Di-tập*.



1. Quân trung từ mệnh tập

Quân trung từ mệnh tập là quyển thứ tư của *Úc-Trai Di-tập*.

Theo *Úc-Trai Di-tập*, *Quân trung từ mệnh tập* có tất cả 42 bài, gồm những thư từ viết cho tướng nhà Minh (Phương Chính, Vương Thông, Sơn Thọ) hoặc những tướng người Việt theo hàng quân Minh, những bài biểu cầu phong hoặc bài dụ gửi tướng sĩ của Bình-định-vương Lê Lợi để khen thưởng công đánh giặc.

Sau đây là một trong số nhiều thư do Nguyễn Trãi thảo để gửi tướng nhà Minh là Vương Thông.

“Tôi nghe nói: ‘Tín giả quốc chi bảo. Nhân nhi vô tín, kỳ hà dĩ hành chi tai?’ Điều tín là vật báu của nước. Người ta mà không có điều tín thì lấy cái gì mà làm việc? Mới đây được ngài gửi thư và sai người đến ước hoà, tôi đã nhất nhất nghe theo. Nay thấy ở trong thành vẫn còn đào hào cắm chông, dựng rào đắp lũy, phá đồ cổ để đúc ống phun lửa và đồ binh khí, thế là các ngài định đem quân về nước chẳng hay giữ bền thành trì chăng?” (Thư gửi cho Vương Thông, Sơn Thọ)

2. Bình Ngô Đại Cáo

Khi nhà Minh sang chiếm nước Nam, Nguyễn Trãi theo phò Bình-định-vương Lê Lợi. Ông bàn định kế hoạch, giúp việc soạn thảo thư từ. Sau khi dẹp được quân Minh, Bình-định-vương Lê Lợi lên ngôi vua và ủy cho ông Nguyễn Trãi làm tờ bá cáo cho toàn dân về việc bình xong quân Ngô (quân Tàu).

Bài *Bình Ngô Đại Cáo* viết bằng Hán văn, được xem là một bản văn chương rất có giá trị trong đời nhà Lê.

Xin quý vị xem bài *Bình Ngô Đại Cáo* kế tiếp bài viết.

3. Văn Bia Vĩnh-Lăng

Năm 1433, vua Lê Thái-tổ mất, được an táng ở Vĩnh-Lăng, Lam-Son . Vua Lê Thái-tông xuống sắc chỉ sai Nguyễn Trãi soạn văn bia *Vĩnh-Lăng thần đạo bi*.

Bài bia ấy như sau:

*Văn bia Vĩnh Lăng (** dịch nghĩa)*

Duy hiệu Thuận Thiên năm thứ sáu, là năm Quý Sửu tháng 8 nhuận, ngày 22, đức Thái Tổ Cao hoàng đế châu Trời. Tháng 10 năm ấy, ngày 23, táng ở Vĩnh Lăng, thuộc Lam Sơn.

Nhà vua, họ Lê húy Lợi. Tằng tổ húy Hối, là người phủ Thanh Hóa. Từng có một ngày đến chơi Lam Sơn, thấy các chim bay hàng đàn, liệng quanh ở dưới núi Lam Sơn, như vẻ đông người hội họp, liền nói rằng: “Chỗ này tốt đây!”, nhân dời nhà đến ở. Ba năm mà gây nên sản nghiệp; con cháu ngày một đông; tôi tớ ngày một nhiều. Việc dựng nước, mở đất, thực gây nên từ đó. Từ đó đời đời làm chúa một phương.

Hoàng tổ húy Đinh, nối được nghiệp nhà, để kế chỉ người trước, có dân đến hơn nghìn người.

Hoàng tổ tỷ họ Nguyễn, rất có nét hiền, sinh hai con: trưởng là Tông, thứ là Khoáng, ấy là Hoàng khảo của nhà vua: hòa nhã, hiền lành, vui vẻ, thích làm việc thiện, chiêu đãi khách khứa. Dân ở cõi bên, coi cũng như một nhà. Vì thế không ai không cảm ngại vì ơn đức và phục ngại vì nghĩa khí.

Hoàng tỷ họ Trịnh, húy là Thương, chăm chỉ đạo đàn bà; buông the hòa thuận, nhà ngày càng thịnh. Sinh ba con: cả là Học, giữa là Trít, út là nhà vua. Ông cả chịu cơ nghiệp của ông cha truyền lại, không may ngắn số.

Nhà vua nối nghiệp ông cha rất là kính cẩn. Tuy gặp thời loạn lớn, mà chí càng bền. Lấn dẫu vào núi rừng, chăm nghề cày cấy. Bời ngại giặc quân cuồng bạo lấn hiếp, nên càng chuyên tâm về các sách thao lược. Khánh kiệt của nhà, hậu đãi khách khứa.

Năm Mậu Tuất, bắt đầu họp tập quân nghĩa, đóng đồn trên sông Lạc Thủy. Trước sau gồm hai mươi mấy trận đánh, đều đặt mai phục, dùng kỳ binh, lách quân hăng, lừa lúc mệt, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh. Năm Bình Ngô, đánh ở Tốt Động (giờ thuộc Hà Đông), được lớn. Bèn tiến lên vây Đông Đô (Hà Nội).

Năm Đinh Vị, quân cứu viện của giặc là An viễn hầu Liễu Thăng đem mười vạn quân từ Quảng Tây tiến sang; Kiểm quốc công là Mộc Thạnh đem năm vạn quân từ Vân Nam tiến sang. Một trận đánh ở Chi Lăng, Liễu Thăng nộp đầu; chém quân giặc hơn vài vạn; bắt sống được tướng giặc là lũ Thôi Tự, Hoàng Phúc hơn ba trăm người; quân lính hơn ba vạn miệng. Đem tờ sắc cùng binh phù bắt được của Liễu Thăng đưa sang cho quân Vân Nam. Mộc Thạnh thấy thế, đem quân đem trốn. Nào chém đầu, nào bắt sống, không thể xiết chép. Khi ấy trấn thủ ở thành Đông Quan là bọn Thành sơn hầu Vương Thông, trước đã cùng quân ta giảng hòa chưa quyết, đến bây giờ xin ra thể ở trên sông Nhị Hà. Các kẻ trấn thủ thành trì các nơi đều mở cửa ra hàng.

Phàm những quân giặc bắt được, cùng lính đầu hàng ở các thành gồm hơn mười vạn miệng, nhất thiết đều tha về. Đường thủy đưa cho hơn năm trăm thuyền hiệu. Đường bộ cấp cho lương ăn cùng phu gánh. Răn bảo quân sĩ, may may không xâm phạm một chút nào. Hai nước từ đó thông sứ hòa hảo. Nam, Bắc yên việc. Mang Lễ, Ai Lao, đều vào bản đồ. Chiêm Thành, Đồ Bà, vượt bể đến cống.

Nhà vua dậy sớm, ăn trưa, gồm sáu năm mà trong nước thịnh trị. Trời nay băng.

*Thuận Thiên năm thứ sáu, Quý Sửu, tháng 10, ngày lành, Vinh Lộc đại phu Nhập nội hành khiển,
Chủ việc ba quân, tôi là Nguyễn Trãi phụng sắc soạn.
Hàn lâm viện đãi chế, tôi là Vũ Văn Phi phụng viết.*

***Lam Sơn thực lục* do Nguyễn Trãi (1380 - 1442) soạn năm 1431. Ông Bảo Thần đã dịch sách này (1944) và đưa nhà xuất bản Tân Việt ấn hành (Sài Gòn: in lần thứ 3, 1956). Trong phần Phụ lục, ông Bảo Thần cho in thêm phần phiên âm và bản dịch *Văn bia Vĩnh Lăng*. Dịch giả cho biết ông đã căn cứ theo bản chữ Hán do Trường Viễn-Đông Bác-Cổ dập lại và in ra.

4. Úc-Trai Thi-tập

Úc-Trai Thi-tập gồm những bài thơ chữ Hán có nội dung như sau:

- Thơ làm khi còn hàn vi
- Thơ làm sau khi thành công
- Thơ tỏ ý chán nản và muốn về hưu
- Thơ làm trong thời gian về ở Côn-son

Quá Thần Phù hải khẩu

*Thần phù hải khẩu dạ trung qua
Nại thử phong thanh nguyệt bạch hà
Giáp ngạn thiên phong bài ngọc dẫn
Trung lưu nhất thủy tẩu thanh xà
Giang sơn như tạc anh hùng thế
Thiên địa vô tình sự biến đa
Hồ Việt nhất gia kim hạnh đồ
Tứ minh tông thử tức kinh ba*

Qua Cửa Thần-phù

*Thần-phù vượt cửa giữa đêm thanh
Gió mát trăng trong biết mấy tình
Nghìn ngọn sát bờ bầy búp ngọc
Một dòng chen giữa chạy rồng xanh
Non sông trơ đó, anh hùng vắng
Trời đất lòng nào, sự biến kinh
Hồ Việt một nhà may được thấy
Từ nay bốn biển lặng tằm kinh*

*

Mộ xuân tức sự

*Nhàn trung tận nhật bế thư trai
Môn ngoại toàn vô tục khách lai
Đỗ vũ thanh trung xuân hướng lão
Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai*

Cuối xuân tức cảnh

*Trọn ngày thông thả khép phòng văn
Khách tục bên ngoài chẳng bén chân
Khắc khoải cuộc kêu xuân đã muộn
Hoa xoan mưa nhẹ nở đầy sân*

5. Dư-địa-chí

Dư-địa-chí là quyển thứ sáu của *Úc-Trai Di-tập*. Quyển này có tựa là *An-nam vũ-cống*, với ý nghĩa là một quyển địa-dư-chí nước Nam viết theo lối cổ văn như bài *Vũ-cống* trong *Kinh Thư*.

Khi làm xong quyển *Dur-địa-chí*, Nguyễn Trãi dâng lên vua Thái-tông. Vua khen ngợi, sai ông đem đi in. Sau lúc ấy, vua Thái-tông đột ngột qua đời sau khi đi duyệt binh ở huyện Chí-Linh và đến thăm Nguyễn Trãi. Triều đình nghị luận là người thiếp của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ âm mưu thí vua nên Nguyễn Trãi bị bắt và tru di tam tộc.

Sách *Dur-địa-chí* khảo về địa dư nước Việt trước đời vua Lê Thái-tổ, kê rõ các vùng phủ, huyện, châu, xã trong nước với sông núi, sản vật. Sách có những đoạn do người đời sau thêm vào vì trong sách có những địa danh chưa xuất hiện vào thời của Nguyễn Trãi.

6. Quốc-âm thi-tập

Quốc-âm Thi-tập là quyển thứ bảy trong *Ức-Trai Di-tập*.

Quốc-âm Thi-tập gồm những bài thơ làm theo thể Đường luật, bát cú, tứ tuyệt, và được chia làm bốn phần: Vô đề, Thời lệnh môn, Hoa mộc môn, Cầm thú môn.

Quốc-âm Thi-tập là thi phẩm bằng chữ Nôm cổ nhất còn lưu truyền đến ngày nay.

Sau đây là một trong nhiều bài thơ chữ Nôm của *Ức-Trai tiên-sinh*:

*Danh chẳng chắc, lộc chẳng cầu
Được ắt chẳng mừng mát chẳng âu
Có nước nhiều song, non nhiều cửa
Còn thơ đầy túi, rượu đầy bầu
Người tri âm ít, cầm nên lặng
Lòng hiếu sinh nhiều, cá ngại câu
Mấy kẻ công danh nhàn lẳng đẵng
Mò hoang cỏ lục thấy ai đâu ?*

*

*

*

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

Thay trời hành hóa, hoàng thượng chiếu rằng,

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo;

Như nước Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,

Nước non bờ cõi đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác;

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần; bao đời xây nền độc lập;

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên; mỗi bên hùng cứ một phương;

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,

Song hào kiệt thời nào cũng có.

Cho nên:

Lưu Cung tham công nên thất bại;

Triệu Tiết chí lớn phải vong thân;

Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô

Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã

Việc xưa xem xét.

Chúng cứ còn ghi.

Vừa rồi:

Nhân họ Hồ chính sự phiên hà

Để trong nước lòng dân oán hận

Quân cuồng Minh thừa cơ gây loạn

Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ

Dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế

Gây thù kết oán trải mấy mươi năm

Bại nhân nghĩa nát cả đất trời

Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,

Ngán thay cá mập thuồng luồng.

Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng,

Khốn nỗi rừng sâu nước độc.

Vét sản vật, bắt dò chim sẻ, chồn chồn lưới chăng.

Nhiều nhân dân, bắt bẫy hươu đen, nơi nơi cạm đặt.

Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,

Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.

Thằng há miệng, đứa nhe răng,

Máu mỡ bấy no nê chưa chán,

Nay xây nhà, mai đắp đất,

Chân tay nào phục dịch cho vua ?

Nặng nề những nỗi phu phen

Tan tác cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi!
Lòng người đều căm giận,
Trời đất chẳng dung tha;
Ta đây:

Núi Lam Sơn dấy nghĩa
Chốn hoang dã nương mình
Ngã thù lớn há đội trời chung
Căm giặc nước thề không cùng sống
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời
Ném mật nếm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ
Những trần trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì:
Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu,
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác hiểm người bàn bạc,
Tám lòng cứu nước,
Vẫn dăm dăm muốn tiến về Đông,
Cỗ xe cầu hiền,
Thường chăm chăm còn dành phía tả.

Thế mà:
Trông người, người càng vắng bóng,
Mịt mù như nhìn chốn bể khơi.
Tự ta, ta phải dóc lòng,
Vội vã hơn cứu người chết đói.
Phản vì giận quân thù ngang dọc,
Phản vì lo vận nước khó khăn,

Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
Lúc Khôi Huyện quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn
Ta gắng chí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà,
Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử,
Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.
Trọn hay:
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo
Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giạt,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay.
Sĩ khí đã hăng quân thanh càng mạnh.
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lý An, Phương Chính, nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng đuổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh hôi vạn dặm
Tụy Động cây chát đầy nội, như đẽ ngàn năm.
Phúc tâm quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu
Một gian kẻ thù: Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy,
Mà đám lửa cháy lại càng cháy
Mã Anh cứu trận đánh
Mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bỏ tay để đợi bại vong,
Giặc đã trí cùng lực kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất,
Ta đây mưu phạt tâm công.
Tướng chúng biết lẽ ăn năn
Nên đã thay lòng đổi dạ

Ngò đầu vẫn đưng muru tính

Lại còn chuốc tội gây oan.

Giữ ý kiến một người,

Gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,

Tham công danh một lúc,

Để cười cho tất cả thế gian.

Bởi thế:

Thằng nhãi con Tuyên Đức động binh không ngừng

Đồ nhút nhát Thạnh, Thằng đem dầu chữa cháy

Đình mùi tháng chín,

Liễu Thằng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại

Năm ấy tháng mười,

Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.

Ta trước đã điều binh thủ hiểm,

Chặt mũi tiên phong

Sau lại sai tướng chẹn đường

Tuyệt nguồn lương thực

Ngày mười tháng tám, trận Chi Lăng, Liễu Thằng thất thế

Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thằng cụt đầu

Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong

Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kẻ tỵ vẫn.

Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá

Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau

Lại thêm quân bốn mặt vây thành

Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc

Sĩ tốt kén người hùng hổ

Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh

Gươm mài đá, đá núi cũng mòn

Voi uống nước, nước sông phải cạn.

Đánh một trận, sạch không kình ngạc

Đánh hai trận, tan tác chim muông.

Cơn gió to trút sạch lá khô,

Tổ kiến hồng sứt toang đê vỡ.

Đô đốc Thôi Tụ lê góí dâng tờ tạ tội,

Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chát đầy đường
Xuong Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chặn ở Lê Hoa,
Quân Vân Nam nghi ngờ, khiếp vía mà vỡ mật
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm,
Quân Mộc Thạnh xéo lên nhau, chạy để thoát thân.
Suối Lãnh Cầu, máu chảy thành sông,
Nước sông ghen ngào tiếng khóc
Thành Đan Xá, thây chát thành núi,
Cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khôn đón, cời giáp ra hàng
Tướng giặc bị cầm tù,
Như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng
Thân vũ chẳng giết hại,
Thế lòng trời ta mở đường hiếu sinh
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
Ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
Về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu
Cũng là chưa thấy xưa nay
Xã tắc từ đây vững bền
Giang sơn từ đây đổi mới
Càn khôn bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt hối rồi lại minh
Ngàn năm vết nhục nhã sạch làu
Muôn thuở nền thái bình vững chắc
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông

*Linh thiêng đã lặng thâm phù trợ;
Than ôi! Một cổ nhung y chiến thắng,
Nên công oanh liệt ngàn năm
Bốn phương biển cả thanh bình,
Ban chiếu duy tân khắp chốn.
Xa gần bá cáo,
Ai nấy đều hay.*

Bản Dịch của Ngô Tất Tố

*

*

*

Tài liệu tham khảo:

Quốc-văn Trích-diễm, Dương Quảng Hàm

Việt-Nam Văn-Học Sử-yếu, Dương Quảng Hàm

Việt-Nam Sử-lược, Trần Trọng Kim

Nguyễn Trãi Toàn Tập, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1969

Việt Nam Văn Học Sử, Đỗ Văn Gia, 1996

Ngô Thị Quý Linh sưu tầm

2012